nǎi shuǐ

奶水

noun · breast milk

Example Sentences

Mā ma de nǎi shuǐ hěn chōng zú
妈妈的奶水很充足。

Mom's breast milk is very abundant.

Bǎo bǎo xū yào zú gòu de nǎi shuǐ cái néng jiàn kāng chéng zhǎng
宝宝需要足够的奶水才能健康成长。

Babies need enough breast milk to grow healthily.

Trace each character, then write the word on your own.

奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶

水 水 水 水 水 水 水